

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Khung chương trình đào tạo Giáo dục học, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường, Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm; Quyết định số 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Sửa đổi một số điều trong Quy định đào tạo đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 624/QĐ-ĐHSP ngày 28 tháng 03 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi một số điều trong Quy định đào tạo đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Quyết định số 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

Luân Nguyễn



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo Giáo dục học, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Khung chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Khung chương trình đào tạo Giáo dục học, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 59 trở đi.

Điều 3. Trường phòng Phòng Đào tạo, các Trường đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (02).

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC KHÓA 59

Tên chương trình: Giáo dục học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục học

Mã ngành: 7140101

(Bàn hành theo Quyết định số: 2266 /QĐ-DHSP, ngày 16 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
I	Kiến thức giáo dục đại cương		26								
1	59SPH131	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	6	10				1
2	59SPE121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	6	6	6		59SPH131		2
3	59SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6		59SPE121		3
4	59HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6		59SSO121		4
5	59HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6		59HCM121		5
6	59GEL121	Pháp luật đại cương	2	21	6	6	6				4
7	59ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5				1
8	59ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5		59ENG131		2
9	59ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5		59ENG132		3
10	59GIF131	Tin học đại cương	3	12	6	30					1
11	59PHE121	Giáo dục thể chất 1	2	4		36					1
12	59PHE122	Giáo dục thể chất 2	2	4		36					2
13	59PHE123	Giáo dục thể chất 3	2	4		36					3
14	59MIE131	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							3
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		60								
2.1	Kiến thức cơ sở		18								
Các học phần bắt buộc			9								
15	59NEP231	Sinh lý học thần kinh cấp cao	3	27	12	12	12				1
16	59GEP231	Tâm lý học đại cương	3	27	12	12	12				1
17	59GPE231	Giáo dục học đại cương	3	30	9	9	12		59GEP231		2
Các học phần tự chọn			9								

Chant
pg2

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
18	59GSP231	Tâm lý học giới và giới tính	3	27	10	16	10			59GEP231	4
19	59FPS231	Tâm lý học gia đình	3	27	9	12	6	9		59GEP231	2
20	59THE231	Lịch sử giáo dục	3	27	6	10	20			59GPE231	4
21	59CDE231	Văn hóa và phát triển	3	27	12	12	12				1
22	59FMS231	Khoa học quản lý đại cương	3	32	10	8	8				1
23	59GSW231	Công tác xã hội đại cương	3	27	8	20	8				2
2.2	Kiến thức ngành		42								
Các học phần bắt buộc			27								
24	59GSE331	Đại cương về Giáo dục đặc biệt	3	27	8	14	14				2
25	59TCS331	Lý luận dạy học cho trẻ có nhu cầu đặc biệt	3	27	7	10	10	9			6
26	59OTE331	Tổ chức hoạt động dạy học	3	30	10	10	10			59GPE231	6
27	59EAS331	Đánh giá trong giáo dục	3	31	8	10	10			59GPE231	7
28	59RMS331	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục và Tâm lý học	3	27	9	12	06	09		59GPE231	4
29	59ECA331	Giáo dục trẻ có rối loạn phổ tự kỉ	3	27	7	10	10	9		59GSE331	7
30	59PPE331	Giáo dục học mầm non	3	27	7	10	10	9		59GPE231	4
31	59COP331	Tham vấn tâm lý cá nhân và nhóm	3	27	12	20	4			59GEP231	3
32	59PIC331	Tâm bệnh học trẻ em	3	27	8	16	3	9			5
Các học phần tự chọn			15								
33	59OES331	Tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ có nhu cầu đặc biệt	3	27	7	10	10	9		59GSE331; 59TCS331	6
34	59LSE331	Giáo dục kỹ năng sống	3	27	8	20	8			59GEP231	6
35	59FED331	Giáo dục gia đình	3	34	8	6	8				3
36	59SES331	Giáo dục giới tính và Sức khỏe tình dục	3	32	8	10	8			59GPE231; 59GSP231	5
37	59CCP331	Tâm lý học xuyên văn hóa	3	27	8	14	5	9		59GEP231	4

Chữ ký
MKS

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
38	59HSP331	Giáo dục học phổ thông	3	27	8	14	14			59GPE231	4
39	59DPA331	Tâm lý học phát triển và ứng dụng trong giáo dục đặc biệt	3	27	12	14	10			59GEP231	2
40	59GME331	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD và ĐT	3	32	10	8	8			59GEP231	7
41	59UPE331	Giáo dục học đại học	3	27	8	14	14			59GPE231	7
42	59PEA331	Thích ứng sự phạm	3	27	12	12	12				5
43	59MSL331	Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trường học	3	32	8	10	8				5
III	Kiến thức nghiệp vụ		36								
Các học phần bắt buộc			27								
44	59COS431	Giao tiếp sự phạm	3	27	6	24	6			59GEP231; 59GPE231	4
45	59SCP431	Tâm lý học học đường	3	27	8	14	5	9		59GEP231	7
46	59OEO431	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	3	27	9	18	9			59GPE231	3
47	59DEC431	Phát triển chương trình giáo dục	3	28	12	14	8			59OTE331	7
48	59TME441	Phương pháp dạy học	4	42	12	12	12				5
49	59PRP431	Thực hành nghiệp vụ 1	3	9		72					3
50	59PRP432	Thực hành nghiệp vụ 2	3	9		72				59PRP431	6
51	59TRA421	Thực tập nghề nghiệp 1	2	03 tuần ở Cơ sở thực tập						59PRP431	5
52	59TRA432	Thực tập nghề nghiệp 2	3	07 tuần ở Cơ sở thực tập					59TR A421	59PRP431; 59PRP432	8
Các học phần tự chọn			9								
53	59EEN431	Môi trường giáo dục	3	34	6	8	8			59GPE231	3
54	59SPS431	Tâm lý học xã hội	3	27	12	14	10			59GEP231	5
55	59LAP431	Tâm lý học lao động	3	27	12	12	12			59GEP231	6
56	59MTT431	Lý luận dạy học hiện đại	3	32	8	10	8			59GPE231	6
57	59AIP431	Ứng dụng tin học trong dạy học Tâm lý học, Giáo dục học	3	27	12	14	10			59GEP231 59GPE231	5
58	59TPW431	Công tác Đoàn - Đội	3	17	4	39	4	9		59GPE231	3

Uant N

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
59	59IEE431	Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp	3	32	10	6	10				1
IV	Khóa luận tốt nghiệp		6								8
60	59GTE904	Khoá luận tốt nghiệp	6							59TRA421	8
Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp			6								
61	59TSC931	Chuyên đề Văn hóa học đường	3	34	6	8	8			59TRA421	8
62	59OSA931	Chuyên đề Kỹ năng tổ chức các hoạt động xã hội	3	27	8	20	8			59TRA421	8
63	59IED931	Chuyên đề Giáo dục hoà nhập	3	27	10	12	14			59TRA421	8
64	59PDT931	Chuyên đề Ki luật tích cực trong dạy học và giáo dục học sinh	3	27	10	20	06			59TRA421	8
Tổng cộng			128								

Ghi chú: Tổng số **128 tín chỉ** (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Chant Ng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HCM